GENITIV

câu hỏi: WESSEN?

Genitiv → cách 2, sở hữu cách

Không lầm lộn GENITIV (cách 2) với GENITIVOBJEKT (tân ngữ sở hữu)
- Genitiv đứng sau giới từ đòi Genitiv
- Genitiv đi sau danh từ làm thuộc từ
- Genitivobjekt đứng sau động từ hay tính từ đòi Genitiv

1. Genitivobjekt: tân ngữ sở hữu
- danh từ hoặc đại từ đứng sau những động từ đòi Genitiv (bedürfen, gedenken .....)
  - er bedarf Hilfe.
  - wir gedenken der Opfer des Krieges.

2. Genitivobjekt: tân ngữ sở hữu
- danh từ hoặc đại từ đứng sau những tính từ đòi Genitiv (bedürftig, fähig, sicher, würdig.....)
  - Kinder sind der Liebe der Eltern bedürftig.
  - Er war des Mordes verdächtig..

3- làm **trạng ngữ** dưới dạng sở hữu (Adverbialbestimmung im Genitiv)
- Eines Tages kam er zurück. một ngày nào đó anh ta trở lại.
- Die Preise sind unseres Erachtens zu hoch. giá quá cao theo như hiểu biết của chúng tôi
- Sie mussten unverrichteter Dinge wieder abreisen. họ đã phải ra đi mà không biết thêm được gì

4. Genitiv vì đứng sau một giới từ đòi Genitiv
- statt, während, wegen, innerhalb, außerhalb...
  - Sie lernten einander während des Karnevals kennen
  - Wegen Krankheit geht sie nicht arbeiten.

5- GenitivAttribut: làm thuộc từ cho một danh từ còn gọi là **thuộc từ bên phải** - Rechtsattribut)
Er fährt den Wagen seines Bruders. Cậu ta lái xe của em anh ta
Dies ist eine Mitteilung des Büros für Öffentlichkeitsarbeit. Đây một thông tin của phòng công tác dân vận
Wie hoch ist das Risiko eines Scheiterns? Sự rũi ro thất bại có lớn không?

6. làm từ vị ngữ (Prädikative)
- Der Lehrer ist guter Laune. Thầy giáo đang vui vẻ
- Der Patient ist frohen Mutes Bịnh nhân đang đầy hi vọng

Liste động từ đi với Genitiv
http://s14.directupload.net/file/d/3469/2vak8hcx_pdf.htm